ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN SA THẦY

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Kơi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
	Tổng diện tích tự nhiên		**143,172.86**	**1,393.13**	**6,258.60**	**58,391.79**	**29,828.79**	**4,035.36**	**3,737.99**	**5,846.21**	**6,549.57**	**3,842.34**	**18,520.40**	**4,768.68**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**133,239.37**	**849.55**	**4,627.80**	**57,371.14**	**29,158.87**	**3,157.21**	**2,863.83**	**5,468.19**	**6,211.32**	**2,300.33**	**16,998.01**	**4,233.12**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,189.62	93.25	89.95	87.13	209.35	59.34	78.63	139.67	142.89	94.44	45.80	149.17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*732.33*	*85.31*	*39.06*	*37.83*	*69.12*	*34.01*	*43.38*	*139.36*	*82.81*	*19.97*	*37.67*	*143.81*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,460.35	11.62	275.68	1,212.34	1,287.48	1,537.47	538.64	410.92	768.78	882.32	3,582.88	1,952.22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,124.16	644.60	2,880.64	8,205.08	3,454.72	1,448.83	1,903.77	2,351.75	2,510.74	1,257.31	772.74	1,693.98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13,285.24	-	-	3,830.66	-	-	-	-	-	-	9,380.68	73.90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	43,004.24	73.26	-	17,584.00	21,330.13	-	-	1,538.22	2,478.63	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35,782.63	14.50	1,336.05	26,351.66	2,816.08	87.14	316.30	1,010.06	276.81	41.21	3,171.87	360.95
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*29,661.95*	*9.57*	*622.98*	*24,452.27*	*1,344.23*	*58.80*	*314.80*	*740.52*	*279.31*	*41.21*	*1,790.90*	*7.36*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	134.86	8.51	7.37	13.47	25.23	6.20	17.19	16.97	23.47	9.11	4.44	2.90
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	258.27	3.81	38.11	86.80	35.88	18.23	9.30	0.60	10.00	15.94	39.60	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9,852.85**	**543.58**	**1,630.80**	**1,015.56**	**655.97**	**870.01**	**864.51**	**366.22**	**325.97**	**1,542.01**	**1,522.39**	**515.83**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	224.14	41.33	103.32	42.39	28.51	5.53	0.15	2.50	0.07	0.10	0.16	0.08
2.2	Đất an ninh	CAN	4.32	3.27	0.06	0.10	0.12	0.14	0.10	0.10	0.10	0.10	0.15	0.08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100.00	50.00	-	-	-	-	-	50.00	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21.39	2.05	0.52	0.46	0.65	0.90	4.22	0.71	1.54	6.00	0.64	3.70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	96.86	-	9.69	7.77	1.31	38.07	0.41	18.79	0.32	0.50	20.00	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4.66	-	-	-	-	-	-	4.66	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	159.11	0.40	14.60	47.55	10.00	43.64	22.80	8.19	8.90	0.10	-	2.93
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	6,817.23	173.87	1,260.94	468.21	371.61	641.54	709.30	118.33	110.84	1,400.13	1,343.50	218.96
	Đất giao thông	*DGT*	*1,393.94*	*109.29*	*152.46*	*429.17*	*199.22*	*63.36*	*55.03*	*43.04*	*75.07*	*52.38*	*138.46*	*76.46*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*177.51*	*6.67*	*6.91*	*13.18*	*37.91*	*37.61*	*29.10*	*12.54*	*3.83*	*14.70*	*7.06*	*8.00*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*7.28*	*5.85*	*0.60*	-	-	-	-	*0.12*	-	*0.50*	-	*0.21*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*9.96*	*6.93*	*0.21*	*1.00*	*0.22*	*0.17*	*0.15*	*0.16*	*0.15*	*0.18*	*0.45*	*0.34*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	*DGD*	*64.53*	*20.17*	*6.59*	*6.19*	*3.14*	*5.22*	*2.24*	*4.85*	*4.26*	*2.89*	*4.05*	*4.93*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*21.27*	*4.08*	*3.41*	*1.63*	*1.28*	*1.23*	*2.91*	*1.32*	*0.68*	*1.60*	-	*3.13*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*4,948.42*	*0.34*	*1,073.54*	*1.31*	*103.44*	*506.24*	*610.96*	*46.48*	-	*1,324.85*	*1,171.13*	*110.13*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*1.02*	*0.30*	*0.30*	*0.04*	-	*0.02*	*0.22*	*0.04*	*0.05*	-	*0.03*	*0.02*
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	*11.16*	-	*5.47*	*0.22*	*2.13*	-	-	-	-	-	-	*3.34*
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*25.55*	*0.93*	*2.00*	-	*2.40*	*1.72*	-	-	-	-	*18.50*	-
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*12.33*	*4.99*	*2.64*	-	*3.96*	*0.23*	*0.25*	-	-	-	-	*0.26*
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*139.85*	*12.18*	*6.41*	*15.17*	*17.61*	*25.65*	*8.44*	*9.78*	*26.80*	*3.03*	*3.82*	*10.96*
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	*0.66*	*0.66*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	*DCH*	*3.75*	*1.48*	*0.40*	*0.30*	*0.30*	*0.09*	-	-	-	-	-	*1.18*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13.72	2.16	1.35	1.97	0.49	0.92	1.96	0.26	0.79	0.89	1.38	1.55
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5.85	2.40	-	2.77	-	0.68	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,063.20	-	115.19	221.65	81.44	95.92	67.19	72.83	60.48	89.75	64.12	194.63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	213.54	213.54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22.35	14.02	0.49	3.45	0.36	0.48	0.27	0.92	0.32	0.69	1.01	0.34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5.04	0.14	-	3.04	0.77	-	-	-	1.09	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.24	0.04
2.19	Đất sông, suối	SON	992.54	38.34	105.01	186.60	152.11	36.88	56.61	84.62	139.02	38.92	80.99	73.44
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	64.55	2.06	16.07	21.31	-	0.31	-	4.31	-	0.84	-	19.65
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	44.07	-	3.56	8.29	8.60	5.00	1.50	-	2.50	3.99	10.20	0.43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Kơi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**80.64**	**-**	**-**	**5.09**	**13.95**	**8.14**	**9.65**	**11.80**	**12.28**	**-**	**-**	**19.73**
II	**Khu chức năng**		-											
1	**Đất khu công nghệ cao**		-											
2	**Đất khu kinh tế**		-											
3	**Đất đô thị**		-											
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**		-											
5	**Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**		42,947.19	9.57	622.98	28,282.93	1,344.23	58.80	314.80	740.52	279.31	41.21	11,171.58	81.26
6	**Khu du lịch**		-											
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**		44,657.45	73.26		19,237.21	21,330.13			1,538.22	2,478.63			
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**		100.00	50.00	-	-	-	-	-	50.00	-	-	-	-
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**		-											
10	**Khu thương mại - dịch vụ**		-											
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**		-											
12	**Khu dân cư nông thôn**		2,367.50		110.48	509.86	298.99	146.36	106.33	338.22	477.77	100.54	64.47	214.48
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**		-											

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN SA THẦY

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Kơi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
	Tổng diện tích tự nhiên		**143,172.86**	**1,393.13**	**6,258.60**	**58,391.79**	**29,828.79**	**4,035.36**	**3,737.99**	**5,846.21**	**6,549.57**	**3,842.34**	**18,520.40**	**4,768.68**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**134,278.97**	**984.79**	**4,791.24**	**57,471.67**	**29,272.97**	**3,236.24**	**2,973.32**	**5,555.22**	**6,227.90**	**2,514.72**	**17,018.77**	**4,232.13**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,197.12	93.25	89.95	87.13	209.35	59.34	78.63	139.67	149.89	94.44	46.30	149.17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*733.13*	*86.11*	*39.06*	*37.83*	*69.12*	*34.01*	*43.38*	*139.36*	*82.81*	*19.97*	*37.67*	*143.81*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,106.44	45.39	660.85	1,462.55	1,466.14	1,738.07	739.36	578.29	888.10	1,202.98	4,155.12	2,169.59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,162.41	745.02	3,183.53	8,049.00	3,358.99	1,343.59	1,818.11	2,266.48	2,407.98	1,168.55	1,016.54	1,804.62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13,274.76	-	-	3,830.66	-	-	-	-	-	-	9,370.20	73.90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	43,004.24	73.26	-	17,584.00	21,330.13	-	-	1,538.22	2,478.63	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34,243.37	14.52	842.72	26,358.16	2,863.60	87.14	316.30	1,015.59	279.31	41.21	2,393.87	30.95
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*29,661.96*	*9.58*	*622.98*	*24,452.27*	*1,344.23*	*58.80*	*314.80*	*740.52*	*279.31*	*41.21*	*1,790.90*	*7.36*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	129.50	9.54	4.70	13.37	26.26	4.30	17.19	16.97	23.99	7.54	1.74	3.90
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	161.13	3.81	9.49	86.80	18.50	3.80	3.73	-	-	-	35.00	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,738.53**	**408.34**	**1,467.36**	**910.33**	**519.35**	**790.98**	**755.02**	**279.19**	**300.39**	**1,327.62**	**1,501.63**	**478.32**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119.88	24.39	51.11	26.44	17.70	0.08	-	-	-	-	0.16	-
2.2	Đất an ninh	CAN	3.63	3.27	0.06	0.10	0.12	-	-	-	-	-	-	0.08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25.00	25.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5.21	2.09	-	0.39	0.32	0.31	-	0.66	1.34	-	-	0.10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85.36	-	2.99	7.77	1.31	32.77	0.41	18.79	0.32	1.00	20.00	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4.66	-	-	-	-	-	-	4.66	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	47.12	-	-	5.07	-	11.09	12.34	8.19	8.90	0.10	-	1.43
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	6,370.48	162.73	1,204.13	445.40	286.88	641.78	629.45	105.50	110.52	1,225.06	1,343.32	215.71
	Đất giao thông	*DGT*	*1,316.20*	*112.99*	*118.04*	*410.32*	*186.38*	*63.21*	*53.46*	*41.83*	*75.07*	*42.98*	*132.46*	*79.46*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*141.48*	*6.57*	*1.68*	*7.46*	*33.41*	*36.11*	*19.10*	*8.54*	*3.51*	*14.70*	*2.40*	*8.00*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*6.22*	*5.86*	-	-	-	-	-	*0.12*	-	*0.03*	-	*0.21*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*4.96*	*1.93*	*0.21*	*1.00*	*0.22*	*0.17*	*0.15*	*0.16*	*0.15*	*0.18*	*0.45*	*0.34*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	*DGD*	*64.66*	*18.17*	*7.49*	*6.73*	*3.23*	*5.60*	*2.46*	*4.85*	*4.26*	*2.89*	*4.05*	*4.93*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*16.67*	*4.08*	*2.41*	*1.63*	*0.28*	*1.23*	*2.91*	*1.32*	*0.68*	-	-	*2.13*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*4,662.13*	*0.59*	*1,064.98*	*1.31*	*51.50*	*507.74*	*545.96*	*36.46*	-	*1,161.25*	*1,182.21*	*110.13*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*1.02*	*0.30*	*0.30*	*0.04*	-	*0.02*	*0.22*	*0.04*	*0.05*	-	*0.03*	*0.02*
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	*3.86*	-	*0.01*	*0.22*	*0.29*	-	-	-	-	-	-	*3.34*
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*21.16*	*0.93*	-	-	-	*1.73*	-	-	-	-	*18.50*	-
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*6.85*	*1.99*	*2.42*	-	*1.96*	*0.23*	*0.25*	-	-	-	-	-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*120.86*	*7.18*	*6.41*	*15.17*	*9.31*	*25.65*	*4.94*	*12.18*	*26.80*	*3.03*	*3.22*	*6.97*
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	*0.66*	*0.66*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	*DCH*	*3.75*	*1.48*	*0.18*	*1.52*	*0.30*	*0.09*	-	-	-	-	-	*0.18*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13.24	1.25	2.95	1.82	0.49	1.12	1.64	0.26	0.29	0.49	1.38	1.55
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5.85	2.40	-	2.77	-	0.68	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	808.32	-	83.29	202.37	53.65	63.49	49.30	47.28	38.40	60.35	44.64	165.55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	141.43	141.43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20.82	12.00	0.49	3.55	0.36	0.48	0.27	0.92	0.39	0.86	1.16	0.34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5.03	0.13	-	3.04	0.77	-	-	-	1.09	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.24	0.03
2.19	Đất sông, suối	SON	1,001.07	31.59	105.51	190.10	153.56	36.89	61.61	88.62	139.14	38.92	81.68	73.45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	64.55	2.06	16.07	21.31	-	0.31	-	4.31	-	0.84	-	19.65
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	16.61	-	0.76	0.20	4.19	1.98	-	-	-	-	9.05	0.43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Kơi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**155.36**	**-**	**-**	**9.79**	**36.47**	**8.14**	**9.65**	**11.80**	**21.28**	**-**	**-**	**58.23**
II	**Khu chức năng**		-											
1	**Đất khu công nghệ cao**		-											
2	**Đất khu kinh tế**		-											
3	**Đất đô thị**		-											
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**		-											
5	**Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**		42,936.72	9.58	622.98	28,282.93	1,344.23	58.80	314.80	740.52	279.31	41.21	11,161.10	81.26
6	**Khu du lịch**		-											
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**		44,657.45	73.26		19,237.21	21,330.13			1,538.22	2,478.63			
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**		25.00	25.00										
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**		-											
10	**Khu thương mại - dịch vụ**		-											
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**		-											
12	**Khu dân cư nông thôn**		2,369.00		109.96	567.98	298.64	145.92	102.11	337.87	427.67	99.90	64.47	214.48
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**		-											